

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ S2T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ S2T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: S2T INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: S2T INVEST., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108962877

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 23 Tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                 | 5221     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                  | 5225     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                         | 5224     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                           | 4933     |
| 7.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)      | 4931     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                       | 4541     |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                   | 7710     |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                      | 4511     |
| 11. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                              | 4512     |
| 12. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                       | 4513     |
| 13. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                           | 4520     |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                         | 4932     |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                | 5510     |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                         | 5610     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                         | 4633     |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                 | 5621     |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                  | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                             | 8299 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                  | 4659 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                              | 4610 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                     | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                              | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                          | 4663 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                           | 4620 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                          | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                    | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                     | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                         | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                              | 4222 |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                               | 4223 |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                | 4229 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                           | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                | 4312 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                       | 4299 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                   | 7410 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                            | 4321 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                            | 4322 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                   | 4330 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                | 4690 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                               | 4652 |
| 44. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản) | 6810 |
| 45. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá)<br>(Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản)                                      | 6820 |
| 46. | Quảng cáo                                                                                                                                                        | 7310 |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                         | 7320 |
| 48. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                        | 6312 |
| 49. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                         | 7020 |

|     |                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 50. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư | 6619(Chính) |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                        | 8560        |
| 52. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                            | 7420        |
| 53. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                       | 5911        |
| 54. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Trừ xuất bản phẩm                                      | 5920        |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                             | 4649        |
| 56. | In ấn                                                                                          | 1811        |
| 57. | Dịch vụ liên quan đến in<br>Trừ rập khuôn tem                                                  | 1812        |
| 58. | Sao chép bản ghi các loại                                                                      | 1820        |
| 59. | Hoạt động hậu kỳ                                                                               | 5912        |
| 60. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Trừ hoạt động của các nhà Báo                    | 9000        |
| 61. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                      | 8230        |
| 62. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                            | 4651        |
| 63. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)  | 9610        |
| 64. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                  | 8620        |
| 65. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                 | 8710        |
| 66. | Đại lý du lịch                                                                                 | 7911        |
| 67. | Điều hành tua du lịch                                                                          | 7912        |
| 68. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch            | 7990        |
| 69. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                          | 8121        |
| 70. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                              | 8129        |
| 71. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                          | 8130        |

**6. Vốn điều lệ:** 40.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ANH TUẤN | Tổ 6 Tập thể 676 Quân Đội, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.440.000  | 14.400.000.000        | 36,000    | B6336676                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số                   | 1.440.000  | 14.400.000.000        | 36,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ANH TUẤN | Tổ 20 Cụm 3, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 1.280.000  | 12.800.000.000        | 32,000    | 001078000302                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số                   | 1.280.000  | 12.800.000.000        | 32,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                    |                                    |               |                |        |                  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | BÙI THANH<br>SON | Tổ 18D, Phường<br>Khương Mai,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.280.0<br>00 | 12.800.000.000 | 32,000 | 0010790090<br>71 |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 1.280.0<br>00 | 12.800.000.000 | 32,000 |                  |
|   |                  |                                                                                    |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 27/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B6336676

Ngày cấp: 19/04/2012

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 6, Tập thể 676 Quân đội, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 6, Tập thể 676 Quân đội, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội